

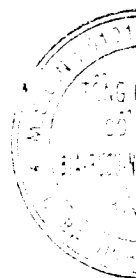
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

183 Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động Quý 4 năm 2016

từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016



Tháng 01 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Quý 4 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.933.779.545.970	3.947.572.127.935
I. Tiền, các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.374.164.676.945	2.121.674.445.158
1. Tiền	111		1.168.342.973.391	1.116.375.028.660
2. Các khoản tương đương tiền	112		205.821.703.554	1.005.299.416.498
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.533.100.000.000	946.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.533.100.000.000	946.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		646.570.548.557	446.211.089.424
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	546.153.149.749	300.902.156.786
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		58.206.020.616	26.173.616.660
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	43.222.963.286	120.093.796.629
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(1.011.585.094)	(958.480.651)
IV. Hàng tồn kho	140		263.963.707.501	298.408.621.223
1. Hàng tồn kho	141	V.6	263.963.707.501	298.408.621.223
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		115.980.612.967	135.277.972.130
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	838.961.236	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	115.141.651.731	135.277.972.130
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.851.522.620.188	2.864.446.272.178
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	01/01/2016
II. Tài sản cố định	220		1.347.534.480.145	1.397.073.781.569
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.345.874.301.533	1.396.542.202.533
- Nguyên giá	222		3.606.069.447.508	3.524.459.420.031
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.260.195.145.975)	(2.127.917.217.498)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.660.178.612	531.579.036
- Nguyên giá	228		26.108.519.551	24.698.519.551
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.448.340.939)	(24.166.940.515)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		128.989.116.759	116.272.801.769
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	128.989.116.759	116.272.801.769
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.241.062.779.704	1.262.429.715.354
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.137.802.153.223	1.137.802.153.223
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		118.893.420.164	118.893.420.164
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33.250.000.000	49.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(48.882.793.683)	(43.765.858.033)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		133.936.243.580	88.669.973.486
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	132.150.434.101	84.845.481.835
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.11	1.785.809.479	3.824.491.651
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.785.302.166.158	6.812.018.400.113

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.627.619.002.053	2.145.540.194.867
I. Nợ ngắn hạn	310		1.311.231.810.191	1.845.744.641.855
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	770.516.621.647	517.267.573.945
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34.884.804	274.104.869
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	195.277.600.478	1.028.466.233.785
4. Phải trả người lao động	314		61.865.122.587	49.420.106.945
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	79.682.295.631	222.117.319.236
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	188.411.904.261	6.733.233.285
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.443.380.783	21.466.069.790
II. Nợ dài hạn	330		316.387.191.862	299.795.553.012
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	316.387.191.862	299.795.553.012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.157.683.164.105	4.666.478.205.246
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	5.157.683.164.105	4.666.478.205.246
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.052.387.993.960	1.945.104.302.666
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.250.230.306	2.853.603.876
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		782.044.939.839	400.520.298.704
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.866.204.861	(446.867.344.307)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		775.178.734.978	847.387.643.011
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.785.302.166.158	6.812.018.400.113

Người lập biểu

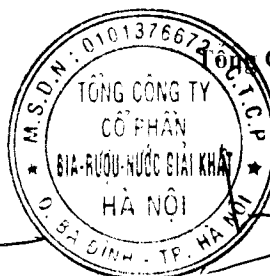


Nguyễn Như Khuê

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Anh



Giám đốc

Nguyễn Hồng Linh

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017.

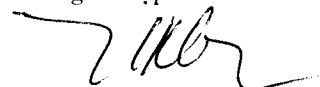
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán Quý 4 từ 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.399.279.582.405	1.845.014.307.943	7.675.883.384.827	6.831.524.565.405
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	615.481.074	77.883.038	1.140.824.217	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.398.664.101.331	1.844.936.424.905	7.674.742.560.610	6.831.524.565.405
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.887.092.024.871	1.621.288.856.877	6.047.292.185.589	5.540.265.927.450
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		511.572.076.460	223.647.568.028	1.627.450.375.021	1.291.258.637.955
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	180.842.727.449	380.893.916.892	319.929.955.303	547.442.690.017
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(11.411.018.759)	(11.556.885.991)	5.130.075.704	(17.240.000.979)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	189.257.475.564	353.732.241.204	568.196.776.358	701.596.717.134
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	80.432.865.170	69.481.599.094	214.899.595.101	182.296.472.583
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		434.135.481.934	192.884.530.613	1.159.153.883.162	972.048.139.234
11. Thu nhập khác	31	VI.8	9.986.077.574	10.224.163.562	20.467.735.130	21.434.257.370
12. Chi phí khác	32	VI.8	182.438.825.772	1.800.452.201	182.616.968.587	2.393.461.653
13. Lợi nhuận khác	40		(172.452.748.198)	8.423.711.361	(162.149.233.457)	19.040.795.717
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		261.682.733.736	201.308.241.974	997.004.649.705	991.088.934.951
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	59.103.070.912	(29.278.905.111)	196.942.232.555	128.158.584.074
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		2.038.682.172	1.267.707.866	2.038.682.172	1.267.707.866
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		200.540.980.652	229.349.439.219	798.023.734.978	861.662.643.011

Người lập biểu

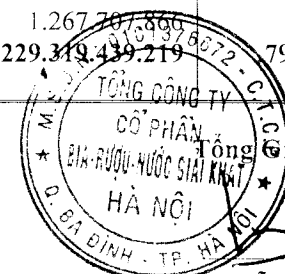


Nguyễn Như Khuê

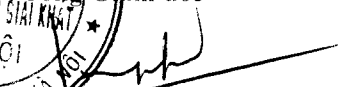
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Anh



Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			997.004.649.705	921.554.129.872
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		132.559.328.901	250.268.955.152
- Các khoản dự phòng	03		5.170.040.093	(8.095.202.457)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(308.405.162.658)	(569.724.841.002)
- Chi phí lãi vay	06		-	1.907.879.850
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		826.328.856.041	595.910.921.415
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(41.943.230.133)	(202.101.652.099)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		34.444.913.722	(29.861.837.445)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(608.312.404.549)	486.949.747.946
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(25.968.910.931)	7.772.293.080
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(1.907.879.850)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(178.901.392.186)	(126.998.444.214)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.098.940.000	3.164.056.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.534.878.000)	(26.831.213.661)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(788.106.036)	706.095.991.172
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(94.326.342.467)	(242.935.884.914)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			925.855.402
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.533.100.000.000)	(236.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		946.000.000.000	127.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(4.485.000.000)
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		16.250.000.000	352.658.944.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		149.935.829.215	485.044.262.016
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		(515.240.513.252)	482.208.176.504

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

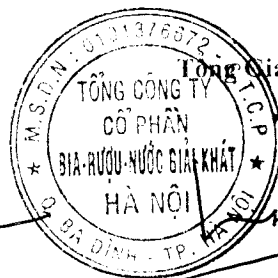
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(231.481.148.925)	(417.440.455.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(231.481.148.925)	(417.440.455.925)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(747.509.768.213)	131.168.890.639
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.121.674.445.158	1.991.074.102.872
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(568.548.353)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.374.164.676.945	2.121.674.445.158

Người lập biểu



Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Như Khuê

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Nguyễn Hồng Linh

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán Quý 4 từ 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 6 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 03 theo số 0101376672 ngày 27 tháng 10 năm 2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là : sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Kinh doanh bia rượu	50.000.000.000	100%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Sản xuất bia	40.000.000.000	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Sản xuất bia	91.792.900.000	65,01%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	Sản xuất bia	20.000.000.000	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Sản xuất bia	76.912.260.000	66,31%
Công ty CP Bia Thanh Hóa	Sản xuất bia	114.245.700.000	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Sản xuất bia	58.000.000.000	62,05%
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	Sản xuất bao bì bia rượu	20.000.000.000	68,95%
Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội	Sản xuất rượu	200.000.000.000	54,29%
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	Kinh doanh bia rượu	31.230.000.000	60,00%
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	Sản xuất bia	15.000.000.000	52,64%
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất bia	200.000.000.000	96,10%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Sản xuất bia	180.000.000.000	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Sản xuất bia	110.000.000.000	98,56%
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Sản xuất bia	160.000.000.000	75,83%
Công ty CP Bao bì Habeco	Sản xuất bao bì	25.500.000.000	60,69%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Sản xuất bia	100.000.000.000	53,89%

Danh sách các Công ty liên kết:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Sản xuất bia	40.000.000.000	28,00%
Công ty CP Vận tải Habeco	Vận tải	25.000.000.000	28,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	Thương mại, dịch vụ	19.291.600.000	45,00%
Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại	Thương mại, dịch vụ	63.384.000.000	40,00%
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Yamamura Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sành sứ	160.772.505.787	27,21%
Công ty CP Bia Hà Nội Hưng Yên	Sản xuất bia	30.000.000.000	25,00%

Danh sách đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
Nhà máy Bia Hà Nội – Mê Linh

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định thông tư 200.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh : Là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và xác định được giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không nắm quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 22 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 – 05 năm
- Thương hiệu	04 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí chai, kết chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa của Tổng Công ty được xác định và hạch toán theo Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Thông tư hướng dẫn số 146/2007/IT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Giá trị lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty được tính theo phương pháp tỷ suất lợi nhuận và lãi suất trái phiếu chính phủ. Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm cổ phần hóa.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 47 đến 50 năm.

Giá trị chai, kết được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ ngày chai, kết được đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuận hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	173.928.510	104.909.202
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.168.169.044.881	1.116.270.119.458
Các khoản tương đương tiền	205.821.703.554	1.005.299.416.498
Cộng	1.374.164.676.945	2.121.674.445.158

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	1.533.100.000.000	1.533.100.000.000	946.000.000.000	946.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn	1.533.100.000.000	1.533.100.000.000	946.000.000.000	946.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2016			01/01/2016		
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp VND
b.1 Đầu tư vào Công ty con			1.137.802.153.223			1.137.802.153.223
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	100,00%	100,00%	50.000.000.000	100,00%	100,00%	50.000.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	55,00%	55,00%	30.631.673.095	55,00%	55,00%	30.631.673.095
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	65,01%	65,01%	82.343.478.402	65,01%	65,01%	82.343.478.402
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	51,00%	51,00%	10.200.000.000	51,00%	51,00%	10.200.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	66,31%	66,31%	56.448.402.482	66,31%	66,31%	56.448.402.482
Công ty CP Bia Thanh Hóa	55,00%	55,00%	82.689.355.104	55,00%	55,00%	82.689.355.104
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	62,05%	62,05%	37.666.057.755	62,05%	62,05%	37.666.057.755
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	68,95%	68,95%	14.487.313.191	68,95%	68,95%	14.487.313.191
Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội	54,29%	54,29%	143.696.608.717	54,29%	54,29%	143.696.608.717
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	60,00%	60,00%	22.977.925.427	60,00%	60,00%	22.977.925.427
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	52,64%	52,64%	8.673.477.197	52,64%	52,64%	8.673.477.197
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	96,10%	96,10%	223.535.805.853	96,10%	96,10%	223.535.805.853
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	51,00%	51,00%	91.800.000.000	51,00%	51,00%	91.800.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	98,56%	98,56%	106.581.700.000	98,56%	98,56%	106.581.700.000
Công ty CP Habeco Hải Phòng	75,83%	66,69%	106.709.356.000	75,83%	66,69%	106.709.356.000
Công ty CP Bao bì Habeco	60,69%	60,69%	15.476.000.000	60,69%	60,69%	15.476.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	53,89%	53,89%	53.885.000.000	53,89%	53,89%	53.885.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2016			01/01/2016		
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp VND
b.2 Đầu tư vào công ty liên kết			118.893.420.164			118.893.420.164
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	28,00%	28,00%	11.200.000.000	28,00%	28,00%	11.200.000.000
Công ty CP Vận tải Habeco	28,00%	28,00%	8.304.865.190	28,00%	28,00%	8.304.865.190
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	45,00%	45,00%	16.478.300.000	45,00%	45,00%	16.478.300.000
Công ty CP Harec Đầu tư và Thương mại	40,00%	40,00%	27.305.100.155	40,00%	40,00%	27.305.100.155
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	27,21%	27,21%	52.605.154.819	27,21%	27,21%	52.605.154.819
Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	25,00%	10,00%	3.000.000.000	25,00%	10,00%	3.000.000.000
b.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			33.250.330.000			49.500.000.000
Công ty CP Bất động sản Lilama	10,59%	10,59%	16.250.330.000	10,59%	10,59%	32.500.000.000
Trường Đại Học Công nghiệp Vinh (*)	3,58%	3,58%	5.000.000.000	3,58%	3,58%	5.000.000.000
Công ty CP Sản xuất Thủy tinh Việt Nam	6,00%	6,00%	12.000.000.000	6,00%	6,00%	12.000.000.000

Các giao dịch phát sinh chủ yếu trong kỳ với Công ty con, công ty liên kết (xem thuyết minh trang 34,35).

c. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Số dư đầu năm	43.765.858.033	62.250.263.849
Trích lập trong kỳ	5.116.935.650	
Hoàn nhập trong kỳ	-	(18.484.405.816)
Số dư cuối năm	48.882.793.683	43.765.858.033

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Nợ xấu**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị thu hồi	Giá gốc	Giá trị thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó đòi	1.011.585.094	1.011.585.094	958.480.651	958.480.651
Cộng	1.011.585.094	1.011.585.094	958.480.651	958.480.651

4. Phải thu khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO	504.072.604.124	279.720.950.152
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	201.868.324	8.686.256.139
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	3.725.201.792	9.071.880.851
Công ty CP Habeco Hải Phòng	26.004.621.100	63.034.331
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	2.534.800	-
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	47.464.996	-
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	627.254.569	-
Công ty Cổ phần TM Bia Hà Nội - Hưng yên 89	508.723.617	-
Phải thu các khách hàng khác	10.962.876.427	3.360.035.313
Cộng	546.153.149.749	300.902.156.786
	536.163.517.913	298.421.181.145
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	3.725.201.792	9.071.880.851
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	2.534.800	-
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	627.254.569	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	508.723.617	-
Công ty TNHH MTV TM Habeco	504.072.604.124	279.720.950.152
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	201.868.324	8.686.256.139
Công ty CP Habeco Hải Phòng	26.004.621.100	63.034.331
	646.396.188	572.244.000
Công ty CP TM Bia Hà Nội		
Công ty TNHH Thủy tinh Sanmiguel Yamamura Hải Phòng	219.606.940	276.948.180
Công ty CP Bao bì Habeco	107.241.463	29.867.492
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	47.464.996	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP TM Bia Hà Nội	13.709.099.108	90.233.852.334
Phải thu lãi tiền gửi	21.205.838.604	20.488.334.235
Phải thu lãi cho Công ty CP Sữa Việt Mỹ vay	834.570.285	834.570.285
Phải thu khác	7.473.455.289	8.537.039.775
Cộng	43.222.963.286	120.093.796.629

6. Hàng tồn kho

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hàng đang đi đường	686.497.320	36.614.964.480
Nguyên liệu, vật liệu	196.768.638.138	185.661.702.032
Công cụ, dụng cụ	2.991.143.679	5.394.064.615
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51.451.457.846	48.095.601.962
Thành phẩm	12.065.970.518	22.642.288.134
Cộng	263.963.707.501	298.408.621.223

7. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	838.961.236	-
Cộng	838.961.236	-
Dài hạn		
Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa	18.548.654.220	31.267.727.728
Chi phí chai, kết chờ phân bổ	69.657.450.040	32.967.712.939
Chi phí tiền thuê đất	19.512.009.405	20.005.004.377
Chi phí trả trước dài hạn khác	24.432.320.436	605.036.791
Cộng	132.150.434.101	84.845.481.835

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	707.545.822.569	2.723.119.902.065	38.971.860.994	48.887.480.653	5.934.353.750	3.524.459.420.031
Số tăng trong kỳ	79.841.767.745	8.657.215.909	6.791.115.547	2.052.308.745	-	97.342.407.946
- Mua sắm mới	79.841.767.745	8.657.215.909	6.791.115.547	2.052.308.745	-	97.342.407.946
- Đầu tư xây dựng hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	3.668.588.544	4.836.852.099	4.739.615.409	2.287.930.917	199.393.500	15.732.380.469
- Giảm khác	3.668.588.544	4.836.852.099	4.739.615.409	2.287.930.917	199.393.500	15.732.380.469
Số dư cuối kỳ	783.719.001.770	2.726.940.265.875	41.023.361.132	48.651.858.481	5.734.960.250	3.606.069.447.508
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	398.802.395.741	1.663.041.830.462	22.651.161.131	37.868.361.736	5.553.468.428	2.127.917.217.498
Số tăng trong kỳ	24.652.519.543	108.141.189.835	5.138.340.545	4.904.692.983	175.902.118	143.012.645.024
Số giảm trong kỳ	520.131.352	4.818.292.196	2.913.948.582	2.287.930.917	194.413.500	10.734.716.547
Số dư cuối kỳ	422.934.783.932	1.766.364.728.101	24.875.553.094	40.485.123.802	5.534.957.046	2.260.195.145.975
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	308.743.426.828	1.060.078.071.603	16.320.699.863	11.019.118.917	380.885.322	1.396.542.202.533
Tại ngày cuối kỳ	360.784.217.838	960.575.537.774	16.147.808.038	8.166.734.679	200.003.204	1.345.874.301.533

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng: 647.912.739.860 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Thương hiệu	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	332.763.757	24.365.755.794	24.698.519.551
Số tăng trong kỳ	-	1.410.000.000	1.410.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	332.763.757	25.775.755.794	26.108.519.551
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu năm	332.763.757	23.834.176.758	24.166.940.515
Số tăng trong kỳ	-	281.400.424	281.400.424
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	332.763.757	24.115.577.182	24.448.340.939
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	531.579.036	531.579.036
Tại ngày cuối kỳ	-	1.660.178.612	1.660.178.612

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng : 3.553.929.339 đồng

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Cải tạo nhà xưởng dây chuyền chiết keg	-	1.306.380.909
Trung tâm phân phối sản phẩm chi nhánh P.Thọ		12.872.385.843
Hệ thống sản xuất bia thử nghiệm	107.765.096.732	85.294.421.476
Hệ thống công nghệ thông tin tại TCT	2.462.020.153	2.462.020.153
Công trình chi nhánh Tuyên Quang	-	5.593.161.818
Xây dựng nhà kho tại Nam Định	17.688.889.596	8.114.828.687
Dự án nhà điều hành Mê Linh	-	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.073.110.278	629.602.883
Cộng	128.989.116.759	116.272.801.769

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời	1.785.809.479	3.824.491.651
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.785.809.479	3.824.491.651

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	8.118.306.607	8.118.306.607	14.072.790.07	14.072.790.07
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	7.246.184.915	7.246.184.915	4.218.161.91	4.218.161.91
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	25.054.499.455	25.054.499.455	13.886.921.97	13.886.921.97
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	7.114.329.258	7.114.329.258	10.976.284.92	10.976.284.92
Công ty CP Bia Thanh Hóa	12.340.839.484	12.340.839.484	10.165.967.85	10.165.967.85
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	13.140.014.671	13.140.014.671	4.953.415.41	4.953.415.41
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	20.526.325.968	20.526.325.968	3.126.582.92	3.126.582.92
Công ty CP ĐPTT Công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội			52.970.298.83	52.970.298.83
Công ty Liên doanh TNHH Crown Hà Nội	12.981.619.579	12.981.619.579	23.320.859.53	23.320.859.53
Công ty TNHH ĐTTM DV Vận tải Hồng Phát			14.206.608.34	14.206.608.34
Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân	46.970.311.169	46.970.311.169	32.269.596.52	32.269.596.52
Công ty CP HANACANS			72.819.197.49	72.819.197.49
Công ty CP Vận tải Habeco			22.608.100.49	22.608.100.49
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam	17.184.691.228	17.184.691.228	19.820.130.34	19.820.130.34
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An			52.341.933.00	52.341.933.00
Công ty CP Habeco Hải Phòng			10.166.342.99	10.166.342.99
Công ty CP Bao bì Habeco			19.189.711.93	19.189.711.93
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	9.019.269.600	9.019.269.600	2.733.314.50	2.733.314.50
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bôi	1.518.273.169	1.518.273.169	2.524.928.57	2.524.928.57
Công ty TNHH Krones	-	-	18.048.683.65	18.048.683.65
Công ty TNHH Thủy tinh SAN MIGUEL YAMAMURA HP	7.447.502.400	7.447.502.400	2.066.350.27	2.066.350.27
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	581.854.454.144	581.854.454.144	110.781.392.35	110.781.392.35
Cộng	770.516.621.647	770.516.621.647	517.267.573.945	517.267.573.945

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Phải trả khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	1.518.273.169	2.524.928.575
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	13.140.014.671	4.953.415.410
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	20.526.325.968	3.126.582.921
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	7.114.329.258	10.976.284.926
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	8.118.306.607	14.072.790.079
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	7.246.184.915	4.218.161.912
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	25.054.499.455	13.886.921.975
Công ty CP Bia Thanh Hóa	12.340.839.484	10.165.967.850
Công ty TNHH Thủy tinh SAN MIGUEL	7.447.502.400	2.066.350.272
YAMAMURA Hải phòng		
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	9.019.269.600	2.733.314.504
Công ty CP Bao bì HABECO		19.189.711.936
Công ty CP Vận tải Habeco		22.608.100.496
Công ty CP ĐTPT công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	17.184.691.228	52.970.298.833
Công ty CP Habeco Hải Phòng		10.166.342.997
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An		52.341.933.004
Cộng	128.710.236.755	226.001.105.690

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2016
	VND			VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	16.899.734.616	921.313.294.175	904.491.605.878	33.721.422.913
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.004.427.793.823	1.512.917.027.179	2.357.724.636.033	159.620.184.969
Thuế thu nhập cá nhân	2.829.534.207	9.107.633.984	10.069.204.555	1.867.963.636
Thuế đất	4.259.879.939	28.269.532.050	32.529.411.989	-
Thuế tài nguyên	49.291.200	680.014.140	661.276.380	68.028.960
Cộng	1.028.466.233.785	2.472.449.761.627	3.305.638.394.934	195.277.600.478
Thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	902.895.975	39.238.256.266	38.350.732.203	15.371.912
Thuế thu nhập DN	133.003.887.358	199.961.824.856	182.055.580.596	115.097.643.098
Thuế xuất nhập khẩu	1.371.188.797	24.662.885.677	23.320.333.601	28.636.721
Thuế khác	-	9.389.792.473	9.389.792.473	-
Cộng	135.277.972.130	273.252.759.272	253.116.438.873	115.141.651.731

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bán hàng	52.109.392.243	211.094.781.104
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	495.965.454	1.565.112.182
Trích trước chi phí XD CB	2.332.066.296	2.176.440.488
Chi phí phải trả khác	24.744.871.638	7.280.985.462
Cộng	79.682.295.631	222.117.319.236

15. Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	728.912.662	140.748.378
Bảo hiểm xã hội	2.723.647.700	2.572.458.782
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.273.206.294	1.456.089.181
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.755.177.800	1.436.326.725
Phải trả khác	181.930.959.805	1.127.610.219
Cộng	188.411.904.261	6.733.233.285
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	316.387.191.862	299.795.553.012
Cộng	316.387.191.862	299.795.553.012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2.318.000.000.000	1.421.499.837.370	1.653.778.876	517.591.857.634	4.258.745.473.880
Lãi trong kỳ				861.662.643.011	861.662.643.011
Trích lập các quỹ		523.604.465.296	3.500.000.000	(541.948.965.296)	(14.844.500.000)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi				(19.545.236.645)	(19.545.236.645)
Chia cổ tức 2014				(417.240.000.000)	(417.240.000.000)
Sử dụng quỹ			(2.300.175.000)	-	(2.300.175.000)
Số dư đầu năm nay	2.318.000.000.000	1.945.104.302.666	2.853.603.876	400.520.298.704	4.666.478.205.246
Lãi trong kỳ				798.023.734.978	798.023.734.978
Trích lập các quỹ		107.283.691.294	8.616.626.430	(126.715.424.706)	(10.815.106.982)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi				(53.890.151.136)	(53.890.151.136)
Chia cổ tức 2015				(231.800.000.000)	(231.800.000.000)
Sử dụng quỹ			(6.220.000.000)		(6.220.000.000)
Các khoản thuế theo Biên bản thanh tra				(4.093.518.001)	(4.093.518.001)
Số dư cuối năm	2.318.000.000.000	2.052.387.993.960	5.250.230.306	782.044.939.839	5.157.683.164.105

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	%	01/01/2016 VND	%
Vốn góp của nhà nước	1.895.924.000.000	81,79	1.895.924.000.000	81,79
Vốn góp của Carlsberg	401.982.000.000	17,34	395.977.000.000	17,08
Vốn góp của Carlsberg Trading Company Limited	3.814.000.000	0,16	3.477.000.000	0,15
Vốn góp của các đối tượng khác	16.280.000.000	0,70	22.622.000.000	0,98
Cộng	2.318.000.000.000	100	2.318.000.000.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015 VND
Vốn góp đầu năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000

d Cổ phiếu

	30/9/2016 VND	01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	231.800.000	231.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	231.800.000	231.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	231.800.000	231.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.800.000	231.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	231.800.000	231.800.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/9/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
USD	33.857.67	145.224.67
EUR	12.119.19	8.803.67
Nợ khó đòi đã xử lý		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a. Doanh thu**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	2.391.615.986.405	1.841.515.799.993
Doanh thu dịch vụ	7.663.596.000	3.498.507.950
Cộng	2.399.279.582.405	1.845.014.307.943

**b. Doanh thu với các bên liên quan
(bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
	VND
Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO	2.401.572.850.710
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	8.555.235.720
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	37.037.966.596
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	-
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	2.914.260.540
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	92.692.835.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	8.760.345.670
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	4.035.290.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	10.183.798.420
Công ty CP Bia Thanh Hóa	5.422.386.010
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	1.880.239.150
Công ty CP Bia - Rượu - NGK Hà Nội - Quảng Ninh	479.127.269

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	615.481.074	77.883.038
Cộng	615.481.074	77.883.038

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	469.540.874.848	488.014.163.764
Giá vốn hàng hóa	1.417.551.150.023	1.133.274.693.113
Cộng	1.887.092.024.871	1.621.288.856.877

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.423.446.730	38.752.322.137
Cổ tức, lợi nhuận được chia	150.558.968.845	336.788.257.355
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-203.409.856
Phí bán quyền nhận hiệu	5.360.989.991	5.556.747.256
Cộng	180.842.727.449	380.893.916.892

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	1.244.404.837
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính	(11.411.018.759)	(12.801.290.828)
Cộng	(11.411.018.759)	(11.556.885.991)

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ phân bổ	11.680.208.141	34.035.241.053
Chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng hóa	63.645.425.785	66.984.300.021
Chi phí quảng cáo khuyến mại	105.831.826.567	241.352.244.949
Các khoản chi phí bán hàng khác	8.100.015.071	11.360.455.181
Cộng	189.257.475.564	353.732.241.204

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015
	VND	VND
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	28.489.305.690	20.799.223.460
Chi phí khấu hao	1.831.371.094	1.490.101.472
Chi phí thuê đất	11.599.488.751	10.124.308.582
Chi phí quản lý khác	38.512.699.635	37.067.965.580
Cộng	80.432.865.170	69.481.599.094
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.723.996.430.132	680.268.975.909
Chi phí nhân công	79.688.680.427	43.401.062.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	119.106.722.830	68.689.668.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.466.822.980	78.015.285.410
Chi phí khác bằng tiền	151.727.418.574	293.052.873.591
Cộng	2.149.986.074.943	1.163.427.865.555
8. Thu nhập khác, chi phí khác		
	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015
	VND	VND
a. Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	-	-
Thu phạt bồi thường	304.141.190	233.177.885
Thu từ bán bã bia	2.415.490.185	2.235.823.282
Thu từ bán vỏ chai, keg	784.256.500	3.195.658.000
Thu nhập khác	6.482.189.699	4.559.504.395
Cộng	9.986.077.574	10.224.163.562
b. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý	23.539.903	-
Chi nộp phạt vi phạm hành chính	181.997.259.155	105.119.706
Chi phí khác	418.026.714	1.695.332.495
Cộng	182.438.825.772	1.800.452.201
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	261.682.733.736	201.308.241.974
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(146.283.721.678)	(334.394.174.297)
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.275.247.167	2.394.083.058
+ <i>Chi phí không hợp lệ</i>	2.394.330.513	2.394.083.058
+ Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính	181.997.259.155	
- Các khoản điều chỉnh giảm	150.558.968.845	336.788.257.355
+ <i>Cổ tức được chia</i>	150.558.968.845	336.788.257.355
Tổng lợi nhuận tính thuế	295.515.354.559	(133.085.932.323)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	59.103.070.912	-29.278.905.111

VII. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

Do yếu tố về thời tiết ảnh hưởng đến thói quen sử dụng bia của miền Bắc Việt Nam, vào mùa đông và mùa xuân trời lạnh, sản lượng tiêu thụ sản phẩm bia nói chung sẽ giảm hơn so với mùa hè và mùa thu.

2. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).

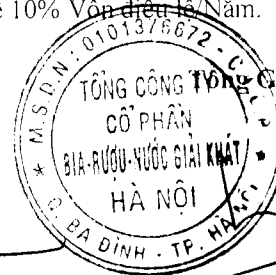
Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Tổng Công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội thông qua thanh toán cổ tức niên độ năm 2015 theo tỷ lệ 10% Vốn điều lệ/Năm.

Người lập biểu

Nguyễn Như Khuê

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Linh

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2016